

## BIỂU PHÍ D: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ GHI NỢ TẠI ABBank

(Ban hành kèm theo QĐ số 139-2/QĐ-TGD.26 ngày 23/01/2026)

| STT | Hạng mục phí                                       | Đơn vị | Mức phí thẻ ghi nợ nội địa                              |                          | Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế                              |                          | Ghi chú  | Phân loại nhóm phí |
|-----|----------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------|
|     |                                                    |        | Thẻ vật lý                                              | Thẻ phi vật lý           | Thẻ vật lý                                              | Thẻ phi vật lý           |          |                    |
| 1   | Phí phát hành thẻ                                  |        |                                                         |                          |                                                         |                          |          |                    |
| 1.1 | Phát hành lần đầu, hết hạn                         | Thẻ    | Miễn phí                                                |                          | Miễn phí                                                |                          |          |                    |
| 1.2 | Phát hành do thẻ hỏng, mất, thất lạc               | Thẻ    | 50.000 VND                                              | Miễn phí                 | 100.000 VND                                             | Miễn phí                 | Thủ công | A                  |
| 2   | Phí phát hành nhanh <sup>(1)</sup>                 | Thẻ    | 200.000 VND                                             | Không áp dụng            | 200.000 VND                                             | Không áp dụng            | Thủ công | A                  |
| 3   | Phí thường niên <sup>(2)</sup>                     | Thẻ    | 60.000 VND                                              | Miễn phí                 | Thẻ chính:<br>150.000 VND<br>Thẻ phụ:<br>100.000 VND    | Miễn phí                 | Tự động  | A                  |
| 4   | Phí cấp lại PIN                                    | Lần    | - PIN điện tử:<br>Miễn phí<br>- Pin giấy:<br>50.000 VND | PIN điện tử:<br>Miễn phí | - PIN điện tử:<br>Miễn phí<br>- Pin giấy:<br>50.000 VND | PIN điện tử:<br>Miễn phí | Thủ công | A                  |
| 5   | Phí rút tiền                                       |        |                                                         |                          |                                                         |                          |          | A                  |
| 5.1 | Tại ATM, ĐUTM của ABBank                           | Lần    | Miễn phí                                                |                          | Miễn phí                                                |                          |          |                    |
| 5.2 | Tại ATM, ĐUTM khác (trong Việt Nam) <sup>(6)</sup> | Lần    | 4.000 VND                                               |                          | 4.000 VND                                               |                          | Tự động  |                    |

| STT | Hạng mục phí                                                                       | Đơn vị    | Mức phí thẻ ghi nợ nội địa |                | Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế |                | Ghi chú  | Phân loại nhóm phí |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------|--------------------|
|     |                                                                                    |           | Thẻ vật lý                 | Thẻ phi vật lý | Thẻ vật lý                 | Thẻ phi vật lý |          |                    |
| 5.3 | Tại ATM, ĐUTM khác (ngoài Việt Nam)                                                | Lần       | 50.000 VND                 |                | 50.000 VND                 |                | Tự động  |                    |
| 6   | Phí vắn tin, in sao kê                                                             |           |                            |                |                            |                |          | A                  |
| 6.1 | Tại ATM của ABBank                                                                 | Lần       | 500 VND                    |                | 500 VND                    |                | Tự động  |                    |
| 6.2 | Tại ATM khác <sup>(3)</sup>                                                        | Lần       | 800 VND                    |                | 800 VND                    |                | Tự động  |                    |
| 7   | Phí chuyển khoản                                                                   |           |                            |                |                            |                |          | A                  |
| 7.1 | Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM ABBank                                          | Lần       | Miễn phí                   |                | Miễn phí                   |                | Tự động  |                    |
| 7.2 | Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM khác                                            | Lần       | 4.000 VND                  |                | Chưa cung cấp dịch vụ      |                | Tự động  |                    |
| 7.3 | Chuyển khoản nhanh khác hệ thống (trong Việt Nam)                                  | Lần       | 10.000 VND                 |                | Chưa cung cấp dịch vụ      |                | Tự động  |                    |
| 8   | Phí chuyển đổi ngoại tệ                                                            | Giao dịch | 2,5% Số tiền giao dịch     |                | 2,5% Số tiền giao dịch     |                | Tự động  | A                  |
| 9   | Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại sai)                                  | Giao dịch | 50.000 VND                 |                | 100.000 VND                |                | Thu công | C                  |
| 10  | Phí thông báo thẻ bị mất cấp/thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí) | Lần       | Miễn phí                   |                | Miễn phí                   |                |          | C                  |

| STT | Hạng mục phí                             | Đơn vị | Mức phí thẻ ghi nợ nội địa |                | Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế |                | Ghi chú  | Phân loại nhóm phí |
|-----|------------------------------------------|--------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------|--------------------|
|     |                                          |        | Thẻ vật lý                 | Thẻ phi vật lý | Thẻ vật lý                 | Thẻ phi vật lý |          |                    |
| 11  | Phí thay đổi hạn mức sử dụng             | Lần    | 30.000 VND                 |                | 30.000 VND                 |                | Thủ công | C                  |
| 12  | Phí tắt toán thẻ <sup>(4)</sup>          | Lần    | 50.000 VND                 |                | 50.000 VND                 |                | Thủ công | C                  |
| 13  | Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu | Lần    | Miễn phí                   |                |                            |                |          |                    |
| 14  | Phí dịch vụ khác <sup>(5)</sup>          | Lần    | 50.000 VND                 |                | 100.000 VND                |                | Thủ công | C                  |

#### **Ghi chú:**

- Từ ngày 01/02-30/04/2026 (bao gồm khoảng thời gian ưu đãi theo Quyết định 36-1/QĐ-TGD.26 ngày 07/01/2026 về việc Miễn phí dịch vụ thanh toán dành cho KHCN) hoặc đến khi hiệu lực áp dụng phôi thẻ theo nhận diện thương hiệu mới: Đối với khách hàng có nhu cầu phát hành thẻ ghi nợ trong giai đoạn này, ABBank miễn các loại phí như sau: mục (1) Phí phát hành thẻ, mục (2) Phí phát hành nhanh, mục (3) Miễn phí thường niên thẻ hàng năm và mục (12) Phí tắt toán thẻ. KH mở thẻ sau thời gian này áp dụng theo biểu phí hiện hành.
- Biểu phí chưa bao gồm VAT (10%), áp dụng cho tất cả các sản phẩm thuộc dòng thẻ ghi nợ nội địa (Youcard, đồng thương hiệu), gồm các hạng thẻ và áp dụng tương tự cho cả thẻ chính và thẻ phụ; ngoại trừ mục 8 là mức phí đã bao gồm VAT (10%).
- Phí tại mục 1.2; 4; 11; 12; 14 thì ĐVKD thực hiện thu trực tiếp từ tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng.
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website: [www.ABBank.vn](http://www.ABBank.vn)
- (1) Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP.HCM. Miễn phí cho KH được định danh là KH ưu tiên.
- (2) Áp dụng miễn phí thường niên.
- + Miễn phí thường niên thẻ hàng năm đối với Khách hàng ưu tiên, khách hàng chi lương tại ABBank.

- + Thu nhập từ hạng mục phí này được phân bổ 100% về ĐVKD.
  - + Thời điểm thu phí: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày 05 tháng T, Trung Tâm Thẻ (TTT) thực hiện thu phí thường niên của những thẻ phát hành tháng T-1 (với T là tháng hiện tại). Trường hợp thời điểm thu phí trùng với ngày nghỉ, ngày lễ, ngày thu phí được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày nghỉ, ngày lễ.
  - + Điều kiện thu phí: TTT chỉ thực hiện thu phí những thẻ mà tài khoản có đủ số dư tại thời điểm thu phí.
  - + Thẻ thu phí là thẻ ở trạng thái: thẻ hoạt động, thẻ khóa tạm thời tại thời điểm thu phí.
  - (3) Mức phí do ABBank thu khách hàng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.
  - (4) Miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBank.
- Đối với trường hợp khách hàng sử dụng thẻ trên 12 tháng tính từ ngày phát hành, không thu phí tất toán thẻ của khách hàng.
- (5) Phí dịch vụ khác là các dịch vụ ngân hàng hỗ trợ theo từng yêu cầu cụ thể của khách hàng ngoại trừ các mục phí dịch vụ từ 1 đến 13 đã được nêu tại biểu phí trên.
  - Ưu đãi riêng dành cho CBNV ABBank: Miễn phí thường niên đối với CBNV ABBank áp dụng cho chủ thẻ chính.
  - (6) Miễn phí đối với khách hàng chi lương tại ABBank theo Quyết định 651-1/QĐ-TGĐ.24 về việc Triển khai chính sách ưu đãi dành cho khách hàng chi lương tại ABBank hiệu lực từ ngày 01/09/2024. Các mục phí liên quan đến Thẻ Phi vật lý không áp dụng cho khách hàng chi lương.